

Số: /BHXH-GĐBHYT
V/v báo cáo tình hình KCB BHYT
11 tháng đầu năm 2024

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trong tỉnh

Qua Hệ thống giám sát của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam, Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến (viết tắt là Trung tâm) đã tổng hợp, đánh giá tình hình chi khám bệnh, chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) 11 tháng đầu năm 2024 tại tỉnh Bình Định, như sau:

1. Tình hình KCB BHYT chung toàn tỉnh

Đơn vị tiền: lượt, tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tại tỉnh						Toàn quốc		Vùng	
	Số lượt KCB			Chi BHTT (tỷ đồng)			Tỷ lệ gia tăng (%)			
	Số lượt	Tỷ lệ gia tăng	Số lượt gia tăng	Số tiền	Tỷ lệ gia tăng	Số tiền gia tăng	Lượt	Chi BHTT (tỷ đồng)	Lượt	Chi BHTT (tỷ đồng)
1. Chung	2.473.832	6,9%	159.335	1.444,0	30,3%	335,9	5,4%	15,3%	4,7%	17,4%
Ngoại trú	2.209.310	5,9%	123.330	461,1	20,9%	79,6	5,2%	13,2%	4,4%	15,9%
Nội trú	264.522	15,8%	36.005	982,8	35,3%	256,3	7,6%	16,7%	7,1%	18,2%
2. Công lập	1.689.907	6,4%	102.366	1.253,8	29,8%	287,9	1,6%	16,0%	1,6%	16,0%
Ngoại trú	1.450.023	5,3%	72.599	345,9	21,3%	60,8	0,8%	10,9%	0,8%	10,9%
Nội trú	239.884	14,2%	29.767	907,9	33,3%	227,1	6,7%	18,0%	6,7%	18,0%
3. Ngoài công lập	783.925	7,8%	56.969	190,2	33,8%	48,1	13,5%	24,2%	13,5%	24,2%
Ngoại trú	759.287	7,2%	50.731	115,2	19,5%	18,8	13,8%	28,9%	13,8%	28,9%
Nội trú	24.638	33,9%	6.238	74,9	64,1%	29,3	9,5%	19,0%	9,5%	19,0%

2. Cơ cấu chi các nhóm chi phí

TT	Chỉ tiêu	Tại tỉnh				Toàn quốc		Vùng	
		Số liệu 11 tháng đầu năm 2024	Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Chi nhóm DVYT 11 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023		Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Tỷ lệ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023	Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Tỷ lệ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023
				Tỷ lệ	số tiền gia tăng				
1	Chi DVKT	564,2	33,7%	34,4%	144,3	37,1%	17,7%	39,9%	19,8%
1.1	Chi Xét nghiệm	106,5	6,4%	28,9%	23,9	10,4%	18,8%	10,7%	23,9%
1.2	Chi CDHA	117,0	7,0%	27,0%	24,9	8,5%	22,0%	9,3%	24,2%
1.3	Chi PTTT	340,7	20,4%	39,0%	95,5	18,1%	15,2%	19,8%	15,7%

2	Chi Thuốc (không máu)	443,5	26,5%	24,3%	86,7	31,2%	10,2%	25,2%	10,8%
3	Chi VTYT	206,3	12,3%	105,8 %	106,0	10,7%	20,6%	9,4%	30,1%
4	Chi tiền giường	352,9	21,1%	28,0%	77,3	15,8%	23,1%	20,4%	20,8%
5	Chi tiền khám	85,1	5,1%	22,0%	15,4	4,0%	19,2%	4,0%	17,3%

Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024:

TT	Chỉ tiêu	Tỉnh				Toàn quốc		Vùng Bắc duyên hải MT	
		Tháng 11/2024		So sánh với tháng 10/2024		Tỷ lệ/tổng chỉ	Tỷ lệ tăng/giảm so với tháng 10/2024	Tỷ lệ/tổng chỉ	Tỷ lệ tăng/giảm so với tháng 10/2024
		Số liệu	Tỷ lệ/ Tổng chỉ	Tỷ lệ	Số lượt, số tiền				
1	Lượt KCB	244.011		-4,4%	-11.254		-5,6%		-5,4%
2	Tiền BHTT	141,3		-7,2%	-10,9		-5,4%		-4,9%
3	Chi DVKT	58,3	34,3%	-8,0%	-5,1	37,6%	-5,0%	40,4%	-5,4%
3.1	Chi Xét nghiệm	11,3	6,6%	-2,8%	-0,3	10,5%	-4,8%	10,9%	-4,8%
3.2	Chi CDHA	11,6	6,8%	-6,2%	-0,8	8,7%	-5,1%	9,5%	-5,4%
3.3	Chi PTTT	35,4	20,8%	10,1%	-4,0	18,5%	-5,1%	20,0%	-5,8%
4	Chi Thuốc (không máu)	40,9	24,0%	-8,1%	-3,6	30,2%	-5,5%	24,7%	-3,2%
5	Chi VTYT	23,6	13,9%	-5,5%	-1,4	10,6%	-7,9%	9,2%	-6,3%
6	Chi tiền giường	36,7	21,6%	-5,2%	-2,0	16,2%	-4,9%	20,7%	-4,9%
7	Chi tiền khám	8,8	5,2%	-4,3%	-0,4	4,0%	-4,9%	4,0%	-5,3%

3. Cơ sở KCB có các nhóm chi phí gia tăng cao 11 tháng 2024 so với cùng kỳ năm 2023:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Tên chỉ tiêu	11 tháng đầu năm 2024	So sánh với cùng kỳ năm trước							
			Tại CSKCB		Tỷ lệ gia tăng tại các CSKCB cùng hạng, cùng ck			Tỷ lệ gia tăng tại các CSKCB cùng tuyến CMKT, cùng ck		
			Tỷ lệ gia tăng	Số tăng	Toàn quốc	Trong khu vực	Trong tỉnh	Toàn quốc	Trong khu vực	Trong tỉnh
BVĐK Tỉnh	Số lượt KCB	277.811	9,4%	23.797	8,6%	6,1%		7,7%	7,6%	8,1%
	Tiền BHTT	644,03	38,8%	180,01	18,2%	19,8%		18,2%	21,5%	35,4%
	Tiền XN	39,54	29,5%	9,01	21,2%	26,1%		21,8%	27,7%	
	Tiền CDHA	49,42	41,3%	14,44	21,2%	17,1%		22,5%	20,6%	35,7%
	Tiền PTTT	130,78	20,2%	22,00	14,7%	11,0%		14,7%	11,8%	19,9%
	Tiền thuốc	209,11	30,7%	49,14	13,1%	14,1%		12,9%	15,6%	28,6%
	Tiền VTYT	148,72	116,4%	79,99	30,1%	39,8%		31,3%	44,9%	109,4 %
	Tiền giường	123,89	22,9%	23,10		19,2%			20,7%	21,5%
TTYT TP Quy Nhơn	Số lượt KCB	141.599	11,4%	14.478	5,1%	2,8%	8,4%	5,0%	3,0%	6,3%
	Tiền BHTT	68,12	23,7%	13,05	16,0%	16,4%	20,4%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền XN	6,58	48,7%	2,15	17,1%	20,3%	47,5%	18,6%	22,5%	29,4%

	Tiền CDHA	5,68	27,6%	1,23	20,8%	22,1%	19,4%	22,3%	25,0%	23,3%
	Tiền PTTT	13,66	10,8%	1,33		10,0%				
	Tiền thuốc	23,99	16,3%	3,36	11,0%	8,1%	15,9%	11,0%	7,9%	14,7%
	Tiền giường	18,79	28,2%	4,13	23,4%	21,1%	20,4%	24,9%	23,3%	
BV Chính hình và PHCN Quy Nhơn	Số lượt KCB	5.259	12,6%	587	5,5%	6,2%		4,4%	2,5%	
	Tiền BHTT	14,14	20,6%	2,41	13,2%	13,8%		10,4%	13,9%	
	Tiền VTYT	1,80	455,9%	1,48	14,0%	22,5%		62,7%	22,5%	
TTYT Huyện Tuy Phước	Số lượt KCB	65.146	-1,3%	-861						
	Tiền BHTT	24,57	17,7%	3,70	16,4%	17,2%	16,0%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền thuốc	7,64	17,9%	1,16	11,3%	13,0%	14,4%	11,0%	7,9%	14,7%
	Tiền giường	9,94	23,9%	1,92					23,3%	
TTYT Thị Xã An Nhơn	Số lượt KCB	126.412	2,9%	3.538						
	Tiền BHTT	46,58	12,2%	5,07						
	Tiền thuốc	14,87	18,3%	2,30	11,3%	13,0%	14,4%	11,0%	7,9%	14,7%
	Tiền giường	18,84	16,0%	2,60						
TTYT Huyện Vân Canh	Số lượt KCB	16.164	3,9%	612					3,0%	
	Tiền BHTT	5,47	10,2%	0,51						
TTYT Huyện Phù Cát	Số lượt KCB	104.139	7,2%	7.013	5,4%	4,5%	5,5%	5,0%	3,0%	6,3%
	Tiền BHTT	41,68	25,0%	8,34	16,4%	17,2%	16,0%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền thuốc	14,16	10,8%	1,38					7,9%	
	Tiền giường	15,58	51,5%	5,29	31,0%	29,1%	38,7%	24,9%	23,3%	37,2%
BV Phong-Da Liễu Tw Quy Hòa	Số lượt KCB	27.029	18,5%	4.222	11,6%	14,5%		13,6%	14,5%	
	Tiền BHTT	41,96	35,3%	10,95	17,3%			19,8%		
	Tiền PTTT	12,15	13,9%	1,48	6,6%			10,7%		
	Tiền thuốc	15,34	96,8%	7,54	9,8%	83,2%		10,3%	83,2%	
	Tiền giường	16,77	29,0%	3,77	28,5%					
TTYT Huyện Hoài Ân	Số lượt KCB	59.692	4,0%	2.269					3,0%	
	Tiền BHTT	17,73	20,1%	2,96	16,4%	17,2%	16,0%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền giường	7,27	27,2%	1,55				24,9%	23,3%	
TTYT Huyện Phù Mỹ	Số lượt KCB	67.423	8,8%	5.466	5,4%	4,5%	5,5%	5,0%	3,0%	6,3%
	Tiền BHTT	28,20	19,5%	4,60	16,4%	17,2%	16,0%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền thuốc	8,96	18,5%	1,40	11,3%	13,0%	14,4%	11,0%	7,9%	14,7%
	Tiền giường	10,03	26,5%	2,10				24,9%	23,3%	
BV Lao & Bệnh phổi Bình Định	Số lượt KCB	4.354	6,6%	268						
	Tiền BHTT	10,01	27,7%	2,17				20,1%	24,5%	
	Tiền thuốc	3,92	48,4%	1,28	30,8%	36,8%		12,5%	19,9%	
BVĐK KV Bồng Sơn	Số lượt KCB	183.592	5,8%	10.144	5,1%	2,8%				
	Tiền BHTT	99,17	18,1%	15,19	16,0%	16,4%				
	Tiền XN	9,03	48,4%	2,94	17,1%	20,3%	47,5%	21,8%	27,7%	32,6%
	Tiền CDHA	10,53	14,2%	1,31						
	Tiền PTTT	19,91	16,2%	2,78	12,5%	10,0%	15,3%	14,7%	11,8%	
	Tiền thuốc	27,85	15,0%	3,63	11,0%	8,1%		12,9%		
	Tiền giường	31,95	15,8%	4,36						
BV Mắt Tĩnh	Số lượt KCB	30.720	20,5%	5.223	19,1%	11,8%		2,5%	-0,7%	
	Tiền BHTT	50,32	61,2%	19,11	29,7%	24,1%		4,5%	8,2%	
	Tiền PTTT	28,85	66,9%	11,56	54,8%	45,2%		10,5%	15,9%	

	Tiền VTYT	19,85	78,3%	8,72	29,3%	29,2%		-4,5%	11,7%	
	Tiền giường	3,26	63,4%	1,26	39,3%	28,7%		5,9%	15,0%	
BV YHCT và PHCN	Số lượt KCB	7.936	1,0%	82	-3,9%			0,3%		
	Tiền BHTT	28,32	28,3%	6,25	9,9%	5,1%		11,6%	14,9%	
	Tiền PTTT	15,88	38,8%	4,44	15,7%	4,8%		12,4%	14,5%	
	Tiền giường	10,60	27,2%	2,27	17,4%	7,4%		14,5%	13,8%	
PKĐK Hương Sơn	Số lượt KCB	94.651	24,6%	18.714	-1,0%	-5,0%	4,5%	8,5%	13,5%	4,5%
	Tiền BHTT	12,71	42,0%	3,76	6,2%	3,0%	14,8%	21,0%	31,1%	14,8%
	Tiền thuốc	5,03	33,6%	1,26	2,0%	-6,6%	16,6%	12,8%	17,8%	16,6%
PK KV Phước Hòa	Số lượt KCB	27.739	39,8%	7.890	-1,0%	-5,0%	4,5%	8,5%	13,5%	4,5%
	Tiền BHTT	3,98	65,1%	1,57	6,2%	3,0%	14,8%	21,0%	31,1%	14,8%
	Tiền thuốc	2,99	67,8%	1,21	2,0%	-6,6%	16,6%	12,8%	17,8%	16,6%
BV Bình Định	Số lượt KCB	103.563	13,5%	12.312	5,4%	4,5%	5,5%	5,0%	3,0%	6,3%
	Tiền BHTT	60,74	24,5%	11,96	16,4%	17,2%	16,0%	15,6%	14,9%	17,2%
	Tiền XN	8,07	63,5%	3,14	22,6%	27,0%	26,3%	18,6%	22,5%	29,4%
	Tiền CDHA	7,75	52,6%	2,67	27,4%	31,2%	22,4%	22,3%	25,0%	23,3%
	Tiền PTTT	49,71	146,0%	29,50	24,2%	23,9%	55,1%	17,5%	17,0%	46,8%
	Tiền thuốc	11,53	35,6%	3,02	11,3%	13,0%	14,4%	11,0%	7,9%	14,7%
	Tiền VTYT	5,67	71,8%	2,37	18,4%	9,3%	42,9%	16,4%	10,7%	47,9%
	Tiền giường	28,34	149,0%	16,96	31,0%	29,1%	38,7%	24,9%	23,3%	37,2%

4. CSKCB có cơ cấu chi cao:

Tên CSKCB	Chỉ tiêu	11 tháng đầu năm 2024										
		Số lượt	Số tiền (tỷ đồng)	Tại CS CKC B	So sánh với cùng kỳ năm trước		So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
					Tỷ lệ gia tăng	Số tăng	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
BVĐK Tỉnh	Tỷ lệ chi VTYT	72.004	148,72	20,3%	55,1%	7,2 %	5,8%	3,7%		7,7%	5,3%	2,4%
BV Quân Y 13	Tỷ lệ chi giường	3.633	4,76	39,0%			18,5%	13,8%	10,9%	20,7%	17,4 %	20,2 %
BV Chính hình và PHCN Quy Nhơn	Tỷ lệ chi VTYT	1.440	1,80	10,9%	357,1 %	8,5 %						
	Tỷ lệ chi giường	2.815	6,45	38,9%			13,6%	16,2%		15,9%	15,4 %	
TTYT Thị Xã An Nhơn	Tỷ lệ chi giường	15.820	18,84	37,5%			21,6%	18,3%	7,3%	19,5%	15,1 %	8,2%
TTYT Huyện Phù Cát	Tỷ lệ chi giường	12.866	15,58	35,0%	20,9%	6,1 %	19,1%	15,8%	4,8%	17,0%	12,6 %	5,7%
TTYT Huyện Vĩnh Thạnh	Tỷ lệ chi giường	4.856	5,99	42,3%			26,4%	23,1%	12,1%	24,3%	19,9 %	13,0 %
TTYT Huyện Hoài Ân	Tỷ lệ chi giường	5.996	7,27	38,8%			22,9%	19,6%	8,6%	20,8%	16,4 %	9,5%
TTYT Huyện Phù Mỹ	Tỷ lệ chi giường	8.096	10,03	33,0%			17,1%	13,8%	2,9%	15,0%	10,7 %	3,8%
BVĐK KV Bồng Sơn	Tỷ lệ chi XN	60.825	9,03	8,3%	26,4%	1,7 %						2,5%
	Tỷ lệ chi thuốc	162.385	27,85	25,6%							2,2%	
BVĐK Hòa Bình	Tỷ lệ chi PTTT	20.477	9,80	32,7%			13,6%	11,0%	12,2%	14,9%	12,8 %	12,6 %
BV YHCT và PHCN	Tỷ lệ chi giường	5.484	10,60	34,0%			13,3%	5,3%		9,7%	6,9%	

TTYT Huyện Tây Sơn	Tỷ lệ chi thuốc	79.486	14,93	41,9%			13,2%	18,0%	17,8%	11,1%	17,4%	16,6%
	Tỷ lệ chi giường	9.660	11,16	31,3%			15,4%	12,1%	1,1%	13,3%	8,9%	2,0%
PKĐK Hương Sơn	Tỷ lệ chi thuốc	71.453	5,03	39,2%					2,1%	5,1%	8,7%	2,1%
BV Bình Định	Tỷ lệ chi PTTT	20.533	49,71	42,2%	18,0%	6,4%	23,0%	20,4%	21,7%	24,4%	22,2%	22,1%
	Tỷ lệ chi giường	15.045	28,34	24,0%	19,4%	3,9%	8,1%	4,8%		6,0%	1,7%	
BV Mắt Sài Gòn-Quy Nhơn	Tỷ lệ chi PTTT	8.624	22,49	55,6%			9,9%	11,3%	4,0%	10,2%	11,2%	
	Tỷ lệ chi VTYT	5.383	13,45	33,2%	18,6%	5,2%						

5. CSKCB có chi phí bình quân cao hơn toàn quốc, vùng:

Đơn vị tiền: đồng/lượt

Tên CSKCB	Chỉ tiêu	11 tháng đầu năm 2024								
		Số lượt	Số tiền (tỷ đồng)	Tại CS CKCB	So sánh với cùng kỳ năm trước		So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng hạng (số tuyệt đối)		So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)	
					Tỷ lệ gia tăng	Số tăng	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng
BVĐK Tỉnh	BQ CDHA	111.352	49,42	443.815	24,4%	87.169	7.372		67.994	72.361
	BQ PTTT	57.935	130,78	2.257.363			510.146	290.679	616.381	528.403
	BQ thuốc	243.989	209,11	857.049	19,1%	137.385	236.653	176.825	345.374	302.402
	BQ VTYT	72.004	148,72	2.065.492	93,1%	996.001	389.725	345.074	816.374	672.792
TTYT Tp Quy Nhơn	BQ PTTT	15.330	13,66	891.170			85.387	218.310	178.934	273.441
	BQ giường	15.276	18,79	1.229.966	11,3%	124.640	69.679		185.542	145.538
TTYT Huyện Tuy Phước	BQ giường	8.202	9,94	1.211.479	10,5%	115.294	242.499	213.283	167.055	127.050
TTYT Thị Xã An Nhơn	BQ giường	15.820	18,84	1.190.771			221.791	192.575	146.347	106.343
TTYT Huyện Phù Cát	BQ giường	12.866	15,58	1.210.612			241.632	212.416	166.188	126.183
BV Phong-Da Liễu Tw Quy Hòa	BQ PTTT	5.350	12,15	2.271.285			1.013.670	650.427	634.795	650.427
	BQ VTYT	8.565	9,32	1.088.583			436.088	412.909	419.466	412.909
	BQ giường	9.337	16,77	1.795.931			113.838	86.932	119.395	86.932
TTYT Huyện Hoài Ân	BQ giường	5.996	7,27	1.212.952			243.971	214.755	168.527	128.523
TTYT Thị Xã Hoài Nhơn	BQ giường	7.308	8,63	1.181.378			212.398	183.182	136.954	96.950
TTYT Huyện Phù Mỹ	BQ giường	8.096	10,03	1.239.167			270.187	240.971	194.743	154.738
BVĐK Kv Bồng Sơn	BQ PTTT	18.710	19,91	1.064.265			258.482	391.405		

BV Tâm Thần Bình Định	BQ thuốc	27.735	8,31	299.781			143.987	76.642	63.788	116.836
BV Mắt Tỉnh	BQ PTTT	18.706	28,85	1.542.064	28,2%	339.388		188.782	300.681	170.609
BV YHCT và PHCN	BQ PTTT	6.277	15,88	2.529.582			827.120	1.364.616		
TTYT Huyện Tây Sơn	BQ giường	9.660	11,16	1.155.224	11,4%	118.004	186.244	157.028	110.800	70.795
BV Bình Định	BQ PTTT	20.533	49,71	2.420.929	118,9 %	1.314.922	1.641.737	1.740.348	1.708.693	1.803.200
	BQ VTYT	7.638	5,67	741.909	44,9%	229.736	104.050	363.045	374.400	530.105
	BQ giường	15.045	28,34	1.883.641	130,0 %	1.064.694	914.661	885.445	839.217	799.212
BV Mắt Sài Gòn-Quy Nhơn	BQ PTTT	8.624	22,49	2.607.286	127,6 %	1.461.764	1.023.677	1.254.005	983.514	1.276.253
	BQ VTYT	5.383	13,45	2.498.570	49,0%	821.746				

6. Một số dịch vụ kỹ thuật gia tăng:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Tên DVKT	Số lượng	Tỷ lệ gia tăng số lượng	Số lượng tăng	Chi DVKT	Tỷ lệ gia tăng chi	Số tăng	STT chi trong TQ
BVĐK Tỉnh	Chụp cắt lớp vi tính	36.256	33,9%	9.184	22,02	41,0%	6,40	26
	Thận nhân tạo chu kỳ	54.448	11,0%	5.382	30,87	13,2%	3,59	9
	Đặt stent động mạch vành	667	120,1%	364	4,62	123,4%	2,55	21
	thở máy_ thông khí nhân tạo	11.516	23,7%	2.209	6,63	29,0%	1,49	34
	Siêu âm tim	22.759	31,4%	5.433	5,30	37,7%	1,45	32
	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	851		851	1,38		1,38	32
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	120.392	20,0%	20.063	5,72	23,5%	1,09	44
	Chụp MRI	2.012	62,5%	774	2,92	52,9%	1,01	137
BV Mắt Tỉnh	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)	9.242	73,3%	3.910	24,86	75,5%	10,70	6
BV YHCT và PHCN	Điện châm	26.038	154,6%	15.809	1,86	170,0%	1,17	130
	Hào châm	30.935	82,8%	14.016	2,15	94,3%	1,04	5

7. Loại tiền giường gia tăng chi phí cao tại CSKCB:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Loại tiền giường	Chi 11T/2024	11T/2024 so với cùng kỳ năm 2023	
			Gia tăng chi	Tỷ lệ gia tăng
TTYT Huyện Phù Cát	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	3,53	3,50	
BV Bình Định	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	6,53	4,24	185,0%
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	4,16	2,88	224,5%
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	4,61	2,79	153,0%

	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	4,54	2,56	129,2%
BV YHCT Và PHCN	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	9,14	2,02	28,4%
BVĐK kv Bồng Sơn	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	2,67	1,89	242,2%
BVĐK Tỉnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	10,61	1,94	22,3%
	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	1,83	1,83	
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	6,21	1,82	41,6%
TTYT Huyện Vĩnh Thạnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1,76	1,73	
BV Phong-Da Liễu Tw Quy Hòa	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	1,89	1,63	624,4%

8. Tình hình sử dụng thuốc 11 tháng 2024:

- Sử dụng một số nhóm thuốc:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Nhóm thuốc	So sánh 11T/2024 với cùng kỳ năm trước					Tỷ lệ chi nhóm/TC thuốc 11T/2024			
	Chi 11T/2024	Gia tăng chi	Tỷ lệ gia tăng	Tỷ lệ tăng chi TQ	TL tăng chi Vùng	Tỷ lệ chi tính kỳ hiện tại	Tỷ lệ chi TQ	Tỷ lệ chi vùng	STT TQ
1. Tổng chi thuốc	443,46	86,74	24,3%	10,2%	10,8%	26,5%	31,2%	25,2%	39
Thuốc cân quang	4,17	1,18	39,7%	16,5%	23,1%	0,9%	1,2%	1,0%	20
Vị thuốc YHCT	7,78	1,86	31,4%	3,7%	28,0%	1,8%	0,8%	1,5%	16
Khoáng chất và Vitamin	8,07	1,69	26,6%	2,6%	-1,0%	1,8%	1,4%	1,8%	30
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	9,42	1,65	21,2%	14,1%	14,4%	2,1%	2,6%	2,7%	51
Dung dịch tiêm truyền điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng Acid-Base	10,40	1,59	18,0%	8,1%	13,3%	2,3%	2,6%	3,0%	42
Thuốc bổ trợ	11,34	2,66	30,6%	9,7%	8,7%	2,6%	2,3%	2,5%	41
Thuốc tác dụng đối với máu	12,99	1,10	9,3%	5,5%	2,5%	2,9%	4,1%	3,7%	40
Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	14,77	2,48	20,2%	9,6%	8,0%	3,3%	2,6%	2,4%	24
Thuốc điều trị ung thư	23,78	3,66	18,2%	10,8%	19,7%	5,4%	14,4%	8,9%	15
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết	28,10	5,82	26,1%	15,5%	13,3%	6,3%	9,4%	9,1%	57
Thuốc đường tiêu hóa	35,39	5,40	18,0%	11,0%	11,8%	8,0%	6,4%	6,4%	28
Chế phẩm YHCT	44,20	4,40	11,1%	2,5%	-1,8%	10,0%	4,9%	6,9%	18
Thuốc Tim mạch	46,90	16,98	56,8%	15,9%	17,8%	10,6%	13,7%	10,1%	51
Thuốc Chống nhiễm khuẩn	139,23	28,44	25,7%	7,3%	9,6%	31,4%	19,9%	26,6%	16
2. Biệt dược gốc	51,01	-3,90	-7,1%	6,7%	7,6%	11,5%	23,3%	18,2%	21

- Một số nhóm thuốc gia tăng chi cao tại một số cơ sở KCB:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Nhóm thuốc	Chi tại CSKCB	Tăng chi	TL tăng chi	TL tăng chi TQ	TL tăng chi vùng	TL tăng chi tỉnh
BVĐK Tỉnh	Insulin và nhóm thuốc hạ	11,51	2,87	33,3%	19,5%	14,2%	33,3%

	đường huyết						
	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	77,19	17,42	29,1%	9,7%	15,8%	29,1%
	Thuốc điều trị ung thư	23,78	3,67	18,3%	22,7%	13,8%	18,3%
	Thuốc Tim mạch	24,58	11,33	85,5%	15,4%	19,1%	85,5%
TTYT Thị Xã An Nhơn	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,78	1,25	35,2%	9,2%	8,0%	11,8%
BV Phong-Da Liễu Tw Quy Hòa		5,54	2,95	114,3%	52,5%	96,0%	114,3%
BV Lao & Bệnh phổi Bình Định		3,14	1,21	62,8%	34,9%	40,3%	62,8%
BVĐK Kv Bồng Sơn		7,26	1,21	20,1%	10,9%	10,0%	13,2%

- Hoạt chất sử dụng tại cơ sở KCB chỉ cao hoặc tăng chỉ cao so với toàn quốc:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Chi phí hoạt chất 11 tháng đầu năm 2024, so với cùng kỳ năm 2023					Chi phí BDG 11 tháng đầu năm 2024, so với cùng kỳ, TQ		
			Chi phí HC	Tăng chi	TL tăng chi	TL HChát CSKC B/Hchát TQ	STT chi TQ	Chi phí BD G	Tỷ lệ BDG /Hchát CSK CB	Tỷ lệ BDG/ Hchát TQ
BVĐK Tỉnh	Ticarcillin + acid clavulanic	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	8,1	2,3	39,9%	5,1%	3			
	Cefoperazon + sulbactam	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	7,7	5,7	273,9%	1,5%	14			
	Moxifloxacin	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	7,1	6,0	538,0%	3,1%	2	0,4	5,6%	17,1%
	Insulin	Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết	5,2	1,3	31,7%	0,4%	49	4,0	76,9%	44,0%
	Amoxicilin + acid clavulanic	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,1	2,4	133,6%	0,5%	8		0,5%	8,3%
	Levofloxacin	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,0	3,6	769,8%	1,2%	12	0,3	7,6%	17,1%
	Bevacizumab	Thuốc điều trị ung thư	3,7	1,9	104,6%	0,3%	33	1,5	41,0%	24,8%
	Cefamandol	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	3,5	1,2	49,4%	1,4%	13			
	Pantoprazol	Thuốc đường tiêu hóa	2,8	1,0	59,2%	1,5%	7			18,0%
	Cefoperazon	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	2,6	2,5	3043,2%	0,6%	34			2,6%
	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	2,0	1,2	145,0%	0,5%	14			
	Lercanidipin hydroclorid	Thuốc Tim mạch	1,6	1,5	1511,0%	7,5%	3	0,2	9,4%	43,6%
	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Thuốc Tim mạch	1,1	1,0	901,6%	14,0%	1			
	Pravastatin	Thuốc Tim mạch	1,0	1,0	5209,6%	0,6%	34			
BV Phong-Da Liễu Tw Quy Hòa	Secukinumab	Thuốc tân dược khác	4,0	2,6	188,8%	3,7%	6			

BV Lao & Bệnh phổi Bình Định	Ampicilin + sulbactam	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	1,2	1,0	659,0%	0,2%	125			8,8%
------------------------------	-----------------------	-------------------------	-----	-----	--------	------	-----	--	--	------

9. Vật tư y tế gia tăng cao so với cùng kỳ năm 2023:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CS KCB	Tên nhóm VTYT	Chi VTYT 11T2024	Gia tăng chi	Tỷ lệ gia tăng
BVĐK Tỉnh	Bộ dụng cụ đồ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	12,83	8,91	227,0%
	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	6,71	2,56	61,7%
	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	7,30	4,04	124,0%
	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	34,68	20,43	143,3%
	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	17,54	8,67	97,9%
	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	4,91	3,17	182,3%
	Stent động mạch vành phủ thuốc các loại, các cỡ	31,36	18,36	141,1%
BV Mắt Tỉnh	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	19,85	8,72	78,3%
BV Mắt Sài Gòn-Quy Nhơn	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	13,45	12,54	1377,2%

BHXXH tỉnh yêu cầu BHXXH các huyện, thị xã và giám định viên phối hợp với cơ sở KCB tổ chức rà soát, phân tích, đánh giá nguyên nhân các nội dung mà Trung tâm đã nêu, báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản về BHXXH tỉnh và gửi file mềm qua địa chỉ email: gdbhyt@binhdinh.vss.gov.vn, trước ngày 15/01/2025.

Đề nghị BHXXH các huyện, thị xã và giám định viên nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế tỉnh Bình Định;
- Giám đốc BHXXH tỉnh (để b/c);
- Các cơ sở KCB BHYT trong tỉnh;
- Lưu: VT, GDBHYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Đề